

Bản án số: 14/2023/DS-PT

Ngày 28 - 02 - 2023

*V/v Tranh chấp về chia tài sản
chung và chia di sản thừa kế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 64/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Cụ Dương Thị M, sinh năm 1939; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2022), (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Ông H1 Trọng T – Luật sư Văn phòng Luật sư Hà Trọng T và các Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1963, (vắng mặt);

- 3.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968, (vắng mặt);
- 3.3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1971, (vắng mặt);
- 3.4. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976, (có mặt);
- 3.5. Đào Thị T, sinh năm 1976, (có mặt).

Đều có địa chỉ: Xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Thị trấn T2, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 3 năm 2022 và quá trình tố tụng nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Dương Thị M kết hôn năm 1962, có 6 người con chung, gồm các ông bà: Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn H1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Văn Đ.

Cụ L1 và cụ M tạo lập được khối tài sản chung là: Thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 189 m² (mục đích sử dụng: thổ cư), tại Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) ngày 30/3/1993, đứng tên Nguyễn Văn L1. Nguồn gốc đất là của bố mẹ Cụ L1 cho Cụ L1 và cụ M. Do khi còn sống, Cụ L1 và cụ M ở cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ nên năm 2004 vợ chồng ông Đ có xây dựng 01 nhà 03 tầng và công trình phụ trên thửa đất. Năm 2014, Cụ L1 chết, khi chết Cụ L1 không để lại di chúc, còn cụ M vẫn sinh sống trên thửa đất của các cụ để lại cùng gia đình ông Đ. Ngoài ra, quá trình chung sống Cụ L1 và cụ M có mua 01 thửa đất khác vẫn ở cùng thôn cho con trai lớn của hai cụ là ông Nguyễn Văn H1 ra ở riêng, còn thửa đất do cha ông để lại thì các cụ cho ông Đ sử dụng.

Khi Cụ L1 chết thì cụ M đứng ra lo mai táng, các con có đóng góp tiền đưa cho Cụ L1 để Cụ L1 lo liệu. Sau khi Cụ L1 chết, gia đình cụ M đã họp bàn thống nhất làm thủ tục sang tên thửa đất do cha ông để lại cho ông Đ được đứng tên quyền sử dụng đất, cụ M và các con gái đều nhất trí ký tên để làm thủ tục cho ông Đ đứng tên, tuy nhiên do ông Nguyễn Văn H1 là con trai cả không đồng ý ký tên nên gia đình không làm được thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông Đ.

Vì vậy, cụ M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của Cụ L1 và cụ M đối với thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 189 m² làm hai phần, trong đó, cụ M và Cụ L1 mỗi người được quyền sử dụng 1/2 diện tích thửa đất nêu trên. Do Cụ L1 đã chết, khi chết không để lại di chúc nên cụ M yêu cầu phân chia thừa kế

phần diện tích đất mà Cụ L1 được hưởng theo quy định của pháp luật.

Sau khi chia tài sản chung giữa Cụ L1 và cụ M, đồng thời chia thừa kế di sản của Cụ L1 để lại thì cụ M xin nhận bằng hiện vật. Hiện nay, do cụ M tuổi đã cao, sức khỏe yếu nên toàn bộ quyền sử dụng đất được chia (gồm phần được chia khi chia tài sản chung với Cụ L1; phần được hưởng khi chia di sản thừa kế và phần di sản thừa kế của các đồng thừa kế khác tặng cho cụ M) cụ M tự nguyện tặng cho ông Nguyễn Văn Đ cùng vợ là bà Đào Thị T, không yêu cầu ông Đ, bà T phải thanh toán bất kỳ khoản tiền nào. Cụ M không yêu cầu thanh toán công sức, đồng thời không yêu cầu giải quyết đối với tài sản trên thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày:* Ông thừa nhận về mối quan hệ gia đình, nguồn gốc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, tại Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Văn L1 ngày 30/3/1993 và tài sản trên đất như nguyên đơn trình bày.

Khi Cụ L1 còn sống thì Cụ L1 và cụ M ở cùng vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, năm 2014 Cụ L1 chết, khi chết không để lại di chúc, còn cụ M khi thì ở với vợ chồng ông, lúc lại ở cùng với vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ. Năm 1989, ông đã mua thửa đất ở riêng, việc mua đất là do vợ chồng ông tự mua không liên quan gì đến Cụ L1 và cụ M, còn thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05 của các cụ để lại thì vợ chồng ông Đ ở cùng với Cụ L1 và cụ M, hiện nay vợ chồng ông Đ đã mua đất ở riêng nên đất ông cha đang để không, không có ai ở. Khi Cụ L1 chết thì ông và ông Đ mỗi người góp 60.000.000 đồng, còn 4 chị em gái mỗi người góp 2.000.000 đồng cho cụ M để cụ M lo mai táng cho Cụ L1.

Nay Cụ L1 làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của Cụ L1 và cụ M, đồng thời yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của Cụ L1 để lại theo quy định pháp luật. Tại các buổi làm việc ông không đồng ý yêu cầu của cụ M và đề nghị chia thửa đất thổ cư diện tích 189 m² làm bảy phần bao gồm cụ M (mẹ của ông) và 6 người con. Tại phiên tòa sơ thẩm ông đề nghị chia thửa đất làm hai phần cho ông và ông Đ, mỗi người được chia 1/2 diện tích thửa đất, các con gái và mẹ ông không được hưởng vì đó là đất ông cha để lại. Ký phần thừa kế mà ông được hưởng thì ông xin được nhận bằng đất vì đất này là do các cụ ông cha để lại không phải là đất do Cụ L1 và cụ M tạo lập được, bản thân ông là con trai cả nên phải được hưởng một nửa đất để lấy nơi thờ cúng. Đối với về chi phí mai táng cho Cụ L1, cũng như tài sản xây trên đất ông không có yêu cầu đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông thống nhất như nguyên đơn trình bày. Ông không đề nghị giải quyết về tài sản do vợ chồng ông xây dựng trên thửa đất tranh chấp. Đồng thời, ông không đề nghị giải quyết về công sức duy trì đối với tài sản tranh chấp. Nếu Tòa án chia thừa kế cho ông H1, ông đề nghị Tòa án chia cho ông toàn bộ bằng hiện vật và

ông thanh toán giá trị suất thừa kế cho ông H1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Các bà thừa nhận về mối quan hệ gia đình, tài sản của bố mẹ các bà cũng như việc sinh sống của bố mẹ các bà và khi Cụ L1 chết mẹ bà đứng ra lo mai táng, các con đóng góp như cụ M trình bày. Nay cụ M làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ M với Cụ L1 và yêu cầu phân chia di sản của Cụ L1. Quan điểm của các bà đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng thì các bà cho toàn bộ cụ Dương Thị M toàn quyền quyết định, sau đó cụ M cho ai là quyền của cụ M, các bà không có ý kiến thắc mắc gì và không yêu cầu thanh toán bất kỳ khoản tiền nào.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ, bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Dương Thị M, về các anh chị em trong gia đình và tài sản của bố mẹ chồng bà để lại theo như cụ M và ông Nguyễn Văn Đ là chồng bà đã trình bày là đúng. Khi bố chồng bà chết thì mẹ chồng bà đứng ra lo mai táng và vợ chồng bà có đóng góp tiền đưa cho mẹ chồng để lo mai tang cho bố chồng bà, về chi phí mai táng bà không có yêu cầu đề nghị gì. Khi vợ chồng bà làm nhà thì bố chồng bà còn sống, bố mẹ chồng và các anh chị em chồng đều đồng ý để vợ chồng bà làm nhà để sinh sống trên thửa đất của bố mẹ chồng. Nay cụ Dương Thị M làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bố mẹ chồng và yêu cầu phân chia di sản của Cụ L1, bà không có ý kiến gì, về tài sản trên đất của vợ chồng bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Nay mẹ chồng bà đã quyết định tặng cho vợ chồng bà toàn bộ tài sản mà mẹ chồng bà được hưởng thì bà cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của mẹ chồng bà.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Căn cứ vào khoản 2 Điều 213; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 609, Điều 612, Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Dương Thị M về việc phân chia tài sản chung với cụ Nguyễn Văn L1 và yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L1 để lại.

Xác nhận thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 189m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn L1 (Đăng ký biến động theo bản đồ Vn 2000 thửa số 529, tờ bản đồ số 05, diện tích 203,8m²), diện

tích đất thực tế đo đạc $204,7\text{m}^2$ là tài sản chung của cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Dương Thị M. Chia cho cụ Dương Thị M được hưởng $102,35\text{m}^2$ đất theo diện tích đo đạc thực tế của thửa đất nói trên.

Xác nhận phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L1 để lại là $1/2$ diện tích thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 189m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn L1 (Đăng ký biến động theo bản đồ Vn 2000 thửa số 529, tờ bản đồ số 05 diện tích $203,8\text{m}^2$, diện tích đất thực tế đo đạc là $204,7\text{m}^2$ bằng $102,35\text{m}^2$ đất trị giá bằng tiền là 102.350.000đ (Một trăm linh hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L1 cho 7 kỹ phần thừa kế, mỗi kỹ phần được hưởng $14,621\text{m}^2$ đất trị giá 14.621.000đ (Mười bốn triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn đồng).

Xác nhận bà Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị T1 đều tự nguyện tặng cho cụ Dương Thị M kỹ phần thừa kế mà các bà được hưởng. Xác nhận cụ Dương Thị M tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và Đào Thị T toàn bộ phần tài sản mà cụ được hưởng.

Giao cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Đào Thị T được tiếp tục sử dụng thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05 diện tích 189m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Văn L1 (Đăng ký biến động theo bản đồ Vn 2000 thửa số 529, tờ bản đồ số 05 diện tích $203,8\text{m}^2$ trong đó 189m^2 đất ở và $14,8\text{m}^2$ đất vườn) diện tích đất thực tế đo đạc là $204,7\text{m}^2$ (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Đào Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn H1 với số tiền là 14.621.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn H1 có đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì quá trình xét xử Tòa án sơ thẩm chia cho cụ Dương Thị M $1/2$ diện tích đất là không đúng; không đảm bảo quyền lợi của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Văn H1 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng chia đôi thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05 tại Thôn H, xã L, huyện V làm 02 phần, trong đó ông và ông Đ mỗi người được hưởng $1/2$ thửa đất vì thửa đất của cha ông để lại nên chỉ để lại cho con trai, còn mẹ ông và các chị em gái không có quyền được hưởng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, bởi Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng không đúng văn bản pháp luật để khẳng định thửa đất tranh chấp là của cụ M và Cụ L1, bởi thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ Cụ L1 để

lại; GCNQSDĐ đứng tên một mình Cụ L1, gia đình Cụ L1 chưa chỉnh lý về người sử dụng đất nên không có căn cứ xác định là của Cụ L1 và cụ M mà chỉ là của Cụ L1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H1 được làm trong hạn luật định; đơn hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị T1 đều vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ **Điều 296** Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Dương Thị M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ Nguyễn Văn L1 và cụ M là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05 có địa chỉ tại Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/1993 cho cụ Nguyễn Văn L1 được quyền sử dụng diện tích 189m² (theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 204,7m²).

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 491 như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện V là do ông Nguyễn Văn Đ và bà Đào Thị T tạo lập. Các đương sự đều thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết đối với tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất; không yêu cầu giải quyết và tính công sức giữ gìn, tôn tạo tài sản. Việc các đương sự không yêu cầu là tự nguyện, hợp pháp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc do bố mẹ Cụ L1 để lại. Năm 1993, Cụ L1 đi kê khai và được UBND huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp GCNQSDĐ ngày 30/3/1993 đứng tên Nguyễn Văn L1. Việc đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ đứng tên Nguyễn Văn L1 là

do Cụ L1 tự kê khai. Hơn nữa, Cụ L1 không chỉ kê khai quyền sử dụng đối với thửa đất thổ cư nêu trên mà Cụ L1 còn kê khai cả 06 thửa đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn cấp cho cụ M, Cụ L1, ông Đ, bà L1, bà V1 và bà T1. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận cụ M đã sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp từ năm 1962 đến nay. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 thì cần xác định thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng Cụ L1 và cụ M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, địa chỉ tại Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng Cụ L1 và cụ M là có căn cứ, đúng pháp luật.

Theo GCNQSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc cấp ngày 30/3/1993 chứng nhận Cụ L1 được quyền sử dụng thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 189m² (đất thổ cư). Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/5/2022 thì thửa đất số 491 có diện tích 204,7m² (tăng 15,7m²). Căn cứ theo theo Biên bản kiểm tra hiện trạng đất thổ cư do UBND Xã L lập ngày 04/12/2017, theo địa phương cung cấp và các hộ giáp ranh thì các hộ sử dụng diện tích đất ổn định, không lấn chiếm, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, diện tích tăng là do sai số đo đạc. Địa phương và các đương sự đề nghị Tòa án căn cứ theo hiện trạng quyền sử dụng đất để giải quyết. Do thửa đất của cụ M và Cụ L1 đã sử dụng ổn định trước năm 1980 nên căn cứ theo hạn mức quyền sử dụng đất ở cần xác định cụ M và Cụ L1 có tài sản chung là quyền sử dụng đất có diện tích 204,7m² (gồm 200m² đất ở và 4,7m² đất trồng cây lâu năm).

[3.2]. Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Năm 2014 Cụ L1 chết không để lại di chúc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện là đúng pháp luật.

[3.3]. Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Dương Thị M có 06 người con, gồm: bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ. Ngoài ra, hai cụ không có người con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện và hàng thừa kế trong vụ án là có căn cứ, đầy đủ và đúng pháp luật.

[3.4]. Về phân chia tài sản chung và di sản thừa kế:

Như đã phân tích tại mục [3.1], tài sản chung của Cụ L1 và cụ M được xác định là quyền sử dụng đất có diện tích 204,7m² (gồm 200m² đất ở và 4,7m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05 tại Thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn cứ theo kết quả của Hội đồng định giá ngày 11/5/2022 thì 01m² đất trị giá 1.000.000đồng nên tài sản chung của Cụ L1 và cụ M có trị giá 204.700.000đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự năm

2015 thì tài sản của cụ M được hưởng trong khối tài sản chung vợ chồng là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là $102,35\text{m}^2$ (gồm 100m^2 đất ở và $2,35\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) có trị giá 102.350.000đồng và di sản thừa kế Cụ L1 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất là $102,35\text{m}^2$ (gồm 100m^2 đất ở và $2,35\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) có trị giá 102.350.000đồng đối với thừa đất nêu trên.

[3.5]. Về phân chia di sản thừa kế:

Di sản của Cụ L1 để lại là $102,35\text{m}^2$ (gồm 100m^2 đất ở và $2,35\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) có trị giá 102.350.000đồng được chia làm 7 kỷ phần bằng nhau cho cụ M, bà H2, ông H1, bà L1, bà V1, bà T1, ông Đ. Mỗi kỷ phần được hưởng $14,621\text{m}^2$ quyền sử dụng đất có giá trị 14.621.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H2, bà L1, bà V1, bà T1 tự nguyện tặng kỷ phần của mình được hưởng cho cụ M; cụ M tự nguyện tặng toàn bộ tài sản được chia trong khối tài sản chung với Cụ L1, đồng thời toàn bộ 05 kỷ phần thừa kế của cụ M được hưởng gồm của cụ M và của các bà H2, L1, V1, T1 tặng cho cho ông Đ, bà T. Ông Đ tự nguyện nhập kỷ phần được hưởng từ chia di sản của Cụ L1 để lại với tài sản và các kỷ phần cụ M tặng cho với bà T. Việc tự nguyện cho và thống nhất giao kỷ phần được hưởng và nhập tài sản được hưởng của các đương sự là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Cụ thể ông Đ, bà T được hưởng $190,076\text{m}^2$ đất, gồm: kỷ thừa kế ông Đ được hưởng là $14,621\text{m}^2$ đất; phần nhận tặng cho của cụ M 05 kỷ phần thừa kế là $73,105\text{m}^2$ đất và phần tài sản chung cụ M được chia là $102,35\text{m}^2$ đất.

[3.6] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 đề nghị Tòa án chia cho ông được hưởng di sản bằng hiện vật. Tuy nhiên, trên cơ sở hiện trạng sử dụng, kỷ phần được chia và nhu cầu thực tế của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông Đ và bà T hiện nay đã xây nhà, công trình kiên cố trên đất, theo kết quả của Hội đồng định giá tài sản có tổng giá trị 406.488.000đồng, đồng thời ông Đ được hưởng tổng di sản được chia và tài sản cụ M tặng cho là $190,076\text{m}^2$ đất; kỷ phần ông H1 được hưởng là $14,621\text{m}^2$ đất. Nếu chia kỷ phần thừa kế cho ông H1 bằng quyền sử dụng đất sẽ không phù hợp, vì không đủ điều kiện để tách thửa đất theo quy định tại Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Hơn nữa, ông H1 cũng đã có chỗ ở ổn định từ năm 1989 cho đến nay tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 05, diện tích $570,1\text{m}^2$ tại Thôn H, xã L, huyện V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Đào Thị T được quyền sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của Cụ L1 để lại và phần tài sản chung mà cụ M được hưởng với tổng diện tích là $204,7\text{m}^2$ (gồm 200m^2 đất ở và $4,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) và thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông H1 bằng tiền là 14.621.000 đồng là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của ông H1 không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Cụ Dương Thị M được miễn nộp tiền án phí. Ông Nguyễn Văn Đ, bà Đào Thị T phải chịu 3.655.000 đồng. Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 731.500 đồng.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn H1 không được chấp nhận nên ông H1 phải chịu 300.000 đồng.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Căn các Điều 613; Điều 649; Điều 651; Điều 652; Điều 660; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Dương Thị M về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L1.

1.1. Tài sản chung cụ Nguyễn Văn L1 và cụ Dương Thị M là quyền sử dụng đất tại thửa số 491, tờ bản đồ số 05, diện tích 204,7m² đất (gồm 200m² đất ở và 4,7m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn Hoà Loan, xã Lũng Hoà, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/3/1993 đứng tên cụ Nguyễn Văn L1.

Tài sản chung của cụ Dương Thị M được chia là 102,35m² đất (gồm 100m² đất ở và 2,35m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, tại thôn Hoà Loan, xã Lũng Hoà, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị 102.350.000đồng.

1.2. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L1 là 102,35m² đất (gồm 100m² đất ở và 2,35m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 05, tại thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có giá trị 102.350.000đồng.

1.3. Hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn L1 gồm: Cụ Dương Thị M, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn Đ.

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T1 tặng kỷ phần của mình được hưởng cho cụ Dương Thị M; cụ Dương Thị M tự nguyện tặng toàn bộ tài sản được chia trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Văn L1 và toàn bộ 05 kỷ phần thừa kế được hưởng gồm của cụ Dương Thị M và của các bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị T1 cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Đào Thị T; ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện nhập phần di sản được hưởng của cụ Nguyễn Văn L1 vào phần tài sản và di sản của cụ M tặng cho ông Nguyễn Văn Đ với bà Đào Thị T.

1.5. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Đào Thị T được quyền sử dụng diện tích 204,7m² (gồm 200m² đất ở và 4,7m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 491, tờ bản đồ 05, tại thôn H, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có trị giá 204.700.000 đồng (Hai trăm linh bốn triệu bảy trăm nghìn đồng nằm trong ranh giới 1-2-3-4-5-6-7-8-1 (Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Ông Nguyễn Văn Đ thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Nguyễn Văn H1 số tiền 14.621.000 đồng (Mười bốn triệu sáu trăm hai mươi một nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Đào Thị T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Cụ Dương Thị M được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn Đ, bà Đào Thị T phải chịu 3.655.000 đồng (Ba triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 731.500 đồng (Bảy trăm ba mươi một nghìn năm trăm đồng).

Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005601 ngày 22/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà